

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2025/DS-PT

Ngày 14-5-2025

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản trên đất; tranh chấp hợp đồng giao khoán, yêu cầu thanh toán giá trị tài sản, yêu cầu sở hữu tài sản trên đất và buộc chấm dứt hành vi tranh chấp

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Đức Chính

Các Thẩm phán: Ông Vi Đức Trí

Bà Nguyễn Thị Minh Thùy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Mi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Bà Mông Thị Mai Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 và ngày 14 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 71/2024/TLPT-DS, ngày 03 tháng 12 năm 2024, về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, tranh chấp hợp đồng giao khoán, yêu cầu thanh toán giá trị tài sản, yêu cầu sở hữu tài sản trên đất và buộc chấm dứt hành vi tranh chấp.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn, bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 26/2025/QĐ-PT ngày 03 tháng 03 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2025/QĐ-PT ngày 28 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2025/QĐ-PT ngày 16 tháng 4 năm 2025¹, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L; địa chỉ: Thôn K, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trung T - Chức vụ: Giám đốc. Có mặt.

- Bị đơn có yêu cầu phản tố: Ông Dương Công T, sinh năm 1960, địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bế Văn A, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện S, tỉnh Bắc Giang, có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:

1. Ông Triệu Quang H; có mặt.

2. Ông Chu Văn T; có mặt

Luật sư Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên G; địa chỉ: Đường B, phường Đông Kinh, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1. Bà Vi Thị H, sinh năm 1963, có mặt;

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Vi Thị H:

- Ông Triệu Quang H; có mặt.

- Ông Chu Văn T; có mặt

Luật sư Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên G; địa chỉ: Đường B, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

2. Anh Dương Quang H, sinh năm 1989, vắng mặt;

3. Anh Dương Quang H1, sinh năm 1991, vắng mặt;

4. Anh Dương Quang H3, sinh năm 1994, vắng mặt;

5. Chị Vi Nguyệt H, sinh năm 1998, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn.

6. Chị Dương Thị H, sinh năm 1986, địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện S, tỉnh Bắc Giang, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vi Thị H, anh Dương Quang H, anh Dương Quang H1, anh Dương Quang H3, chị Vi Nguyệt H, chị Dương Thị H: Ông Bế Văn A, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện S, tỉnh Bắc Giang, có mặt.

7. Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Quỳnh T – Viên chức Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Lạng Sơn (theo văn bản ủy quyền số 769 ngày 29/3/2024), vắng mặt.

8. Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Quỳnh T – Viên chức Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn (theo văn bản ủy quyền ngày 20/3/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn), vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Dương Công T, là nguyên đơn trong vụ án.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L, đại diện là ông Nguyễn Trung T, chức vụ Giám đốc, trình bày:

Căn cứ các Quyết định giao đất, cho thuê đất: số 820 UB/QĐ ngày 17/11/1993 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc giao lại đất, giao rừng cho Lâm trường Đ thuộc huyện Đ; Quyết định số 1144/QĐ-UBND ngày 14/6/2008, Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 26/02/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc cho Công ty thuê đất tại các xã: B, Đ, C, C và thị trấn Đ, huyện Đ để sử dụng vào mục đích trồng rừng sản xuất.

Ngày 12 tháng 12 năm 2006, Lâm trường Đ (nay là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L, gọi tắt là Công ty) thực hiện việc ký hợp đồng khoán, quản và bảo vệ rừng số 143 HĐ/KT với ông Dương Công T, sinh năm 1960, địa chỉ: thôn K, xã C, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn, các lô rừng a1, a2, a3 thuộc khoảnh 18, tiểu khu 494A (494 cũ) với tổng diện tích rừng khoảng 9,5 ha.

Về hiện trạng rừng: Đây là rừng trồng sản xuất loài cây thông của Công ty đầu tư 100% vốn để trồng, chăm sóc thành rừng, sau đó giao khoán quản bảo vệ rừng cho các hộ để chủ hộ được hưởng tiền thù lao bảo vệ rừng hàng năm và hưởng sản phẩm cuối chu kỳ khi khai thác gỗ. Hiện trạng cây thông hiện nay đã bị gia đình ông Dương Công T tự ý khai thác kiệt nhựa trong nhiều năm, tiền nhựa thu được gia đình hưởng thụ 100% dẫn đến chất lượng rừng và mật độ cây thông trên lô bị suy giảm, cây không còn khả năng sinh trưởng và phát triển, vì vậy rừng không đáp ứng được mục tiêu kinh doanh. Mặt khác trên diện tích lô rừng nhận khoán gia đình đã tự ý trồng cây thông con, cây keo và một số cây khác nhằm mục đích chiếm đất, diện tích đã trồng cây thông khoảng năm 2018 khoảng 1,5 ha, diện tích đã trồng cây keo khoảng năm 2021 khoảng 1,0 ha. Đặc biệt, khoảng đầu tháng 9/2023 gia đình ông Dương Công T đã tự ý khai thác trái phép gỗ thông của Công ty tại các lô rừng giao khoán và rừng quốc doanh của Công ty (không giao khoán) để vận chuyển đi tiêu thụ.

Diện tích rừng giao khoán là do Công ty đầu tư 100% vốn để trồng, chăm sóc, bảo vệ. Tuy nhiên từ trước đến nay, Công ty chưa được hưởng lợi cũng như chưa thu hồi được phần vốn đã đầu tư, toàn bộ giá trị thu được từ rừng (*tiền nhựa thu được hàng năm*) gia đình ông Dương Công T hưởng lợi cơ bản 100%.

Về việc thực hiện theo các nội dung hợp đồng đã ký:

- Đối với Bên A: Đã thực hiện đầy đủ các điều khoản trong hợp đồng, như: Bàn giao hiện trường, tổ chức nghiệm thu và thanh toán tiền bảo vệ rừng cho Bên B tại các phiếu chi: Phiếu chi số 33/1 ngày 12/01/2004; Phiếu chi số 02/3

ngày 01/3/2007; Phiếu chi số 38/2 ngày 26/02/2008; Phiếu chi số 99/4 ngày 24/4/2009.

- Đối với Bên B:

+ Sau khi ký hợp đồng, gia đình ông Dương Công T chỉ quản lý bảo vệ rừng có 02 lô (đó là lô a1 diện tích khoảng 4,2 ha và lô a2 diện tích khoảng 2,9 ha) còn lại lô a3 diện tích khoảng 2,4 ha, ông Dương Công T không quản lý được, đã để gia đình ông Vi Văn S chiếm giữ, sử dụng, hiện nay lô a3 ông Vi Văn S đã khai thác, vận chuyển hết gỗ đi tiêu thụ và đã trồng cây keo con. Trong khi đó tiền công bảo vệ rừng hàng năm gia đình ông Dương Công T vẫn nhận đủ đối với 03 lô rừng nhận khoán khi Công ty thanh toán.

+ Ông Dương Công T đã tự ý khai thác kiệt nhựa thông mà không báo cho Công ty, không được sự đồng ý của Công ty vì thế đã làm suy giảm chất lượng rừng và giá trị thu được từ sản phẩm nhựa thông ông Dương Công T hưởng thụ 100%.

+ Ông Dương Công T tự ý đem cây thông con, cây keo và một số cây khác trồng trên diện tích rừng nhận khoán mà không xin ý kiến của Công ty nhằm mục đích để chiếm đất của Công ty.

+ Ông Dương Công T tự ý mở đường trong lô rừng nhận khoán và khai thác trái phép rừng thông nhận khoán, vận chuyển gỗ đi tiêu thụ, sau đó lại tự ý đem cây keo con lên trồng để chiếm đất tại vị trí vừa khai thác trái phép.

Việc gia đình ông Dương Công T ký hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng nhưng không bảo vệ được, để người khác chiếm giữ, sử dụng lô rừng nhận khoán; tự ý khai thác kiệt nhựa thông các lô rừng nhận khoán trong một khoảng thời gian dài mà không báo cho bên A, không được sự đồng ý của bên A đã làm suy giảm chất lượng rừng, giá trị sản phẩm nhựa thông thu được gia đình hưởng thụ 100%; tự ý mở đường trong lô rừng nhận khoán, khai thác trái phép rừng thông của Công ty đi tiêu thụ đã vi phạm nghiêm trọng các nội dung của hợp đồng đã ký.

Ngoài việc khai thác trái phép lô rừng nhận khoán, ông Dương Công T còn tự ý khai thác trái phép rừng trồng quốc doanh không giao khoán của Công ty tại lô c3, f1 khoảnh 17, tiểu khu 494B, thuộc một phần thửa đất số 193, tờ bản đồ số 01 xã C, gây thiệt hại lớn cho Công ty, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty, làm thất thoát tài sản của Nhà nước tại Doanh nghiệp.

Tổng số cây thông còn lại của Công ty giao thuộc hợp đồng giao khoán là 705 cây, số cây thuộc rừng quốc doanh của Công ty tại lô c3 và f1 là 957 cây. Đến nay ông Dương Công T đã tự ý khai thác trái phép một số cây thông thuộc hợp đồng giao khoán và số cây thông thuộc rừng quốc doanh để đem đi tiêu thụ mà không được sự đồng ý của Công ty, giá trị sản phẩm thu được từ việc khai thác trái phép gia đình đã hưởng thụ 100%. Về số lượng và giá trị đối với tài sản mà ông Dương Công T đã khai thác, vận chuyển đem đi tiêu thụ là:

- Số cây thông đã khai thác thuộc hợp đồng giao khoán là 332 cây, có đường kính gốc từ 17 cm đến 43 cm, giá trị khoảng 63.000.000 đồng.

- Số cây thông thuộc rừng trồng quốc doanh tại lô c3, f1 là 572 cây, có đường kính gốc từ 17 cm đến 54 cm, giá trị khoảng 109.000.000 đồng.

- Tổng giá trị đối với tài sản mà ông Dương Công T đã khai thác khoảng 172.000.000 đồng.

Tổng số cây đứng còn lại là 758 cây (số cây thuộc hợp đồng giao khoán là 373 cây và số cây thông thuộc rừng quốc doanh ở lô c3 và f1 là 385 cây). Tổng giá trị khoảng 144.000.000 đồng (giá trị số cây thuộc hợp đồng giao khoán khoảng 71.000.000 đồng, giá trị cây thuộc rừng quốc doanh khoảng 73.000.000 đồng).

Đối với lô a3 diện tích khoảng 2,4 ha đã giao khoán theo Hợp đồng khoán, quản bảo vệ rừng số 143 HĐ/KT, ngày 12 tháng 12 năm 2006, ông Dương Công T không trực tiếp quản lý, chăm sóc, bảo vệ đã để cho ông Vi Văn S lấn chiếm, quản lý, khai thác cây, Công ty đã đề nghị Tòa án giải quyết vô hiệu một phần Hợp đồng đối với ông Dương Công T trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Vi Văn S và Vi Văn S1 nên không yêu cầu thanh lý trong vụ án này.

Công ty khởi kiện yêu cầu giải quyết:

1. Buộc ông Dương Công T và các thành viên trong hộ gia đình thanh lý một phần Hợp đồng khoán, quản bảo vệ rừng số 143 HĐ/KT, ngày 12 tháng 12 năm 2006 đối với 02 lô (đó là lô a1 diện tích khoảng 4,2 ha và lô a2 diện tích khoảng 2,9 ha) để trả lại đất và rừng cho Công ty TNHH một thành viên L quản lý theo mô hình quốc doanh. Đồng thời nhận lại số tiền khoảng 10.700.000 đồng tương ứng tỷ lệ 15% (theo tỷ lệ Hợp đồng) tổng giá trị cây thông còn lại chưa khai thác thuộc Hợp đồng nhận khoán số 143 HĐ/KT ngày 12 tháng 12 năm 2006 và nhận 100% giá trị cây keo gia đình tự trồng năm 2021, cây thông gia đình tự trồng năm 2018 theo kết quả định giá của Tòa.

2. Buộc ông Dương Công T và các thành viên trong hộ gia đình thanh toán cho Công ty TNHH một thành viên L giá trị đối với số cây mà gia đình đã tự ý khai thác của lô rừng hợp đồng giao khoán theo tỷ lệ 85% với số tiền phải thanh toán là 53.500.000 đồng.

3. Buộc ông Dương Công T và các thành viên trong hộ gia đình thanh toán cho Công ty TNHH một thành viên L giá trị toàn bộ 100% tổng giá trị cây của lô rừng quốc doanh của Công ty không giao khoán nhưng ông Dương Công T đã tự ý khai thác với số tiền khoảng 109.000.000 đồng và trả lại toàn bộ diện tích đất tại các lô c3, f1 khoảng 17, tiểu khu 494B, thuộc một phần thửa đất số 193, tờ bản đồ số 01 xã C cho Công ty.

4. Buộc ông Dương Công T và các thành viên trong hộ gia đình chấm dứt hành vi tranh chấp đất và rừng thông trồng quốc doanh của Công ty TNHH một

thành viên L tại các lô c3, f1 khoảnh 17, tiểu khu 494B, thuộc một phần thửa đất số 193, tờ bản đồ số 01 xã C để trả lại rừng và đất cho Công ty quản lý.

5. Buộc ông Dương Công T di dời toàn bộ số cây keo con mới trồng (tháng 9-10 năm 2023) trên diện tích vừa khai thác gỗ trái phép để trả lại đất cho Công ty TNHH một thành viên L.

Tại phiên tòa sơ thẩm Công ty yêu cầu giải quyết về đất và tài sản theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và không yêu cầu di dời mà yêu cầu được sở hữu tài sản của ông Dương Công T và có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản cho ông Dương Công T, đối với số cây keo ông Dương Công T trồng quá mật độ Công ty chỉ thanh toán bằng 50% giá trị cây theo kết quả định giá tài sản.

Bị đơn ông Dương Công T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vi Thị H trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp do bố đẻ của bà Vi Thị H là ông Vi Văn H để lại cho vợ chồng ông bà từ năm 1990, tổng diện tích khoảng 27ha, từ đó vợ chồng ông bà canh tác liên tục, trồng măng vầu và một phần diện tích gia đình ông, bà trồng thông từ năm 1996 – 1999, chính là phần diện tích mà Công ty Lâm nghiệp cho rằng là ông Dương Công T nhận khoán theo Hợp đồng số 143 HĐ/KT ký ngày 12/12/2006. Từ khi trồng thông gia đình ông, bà quản lý, chăm sóc thông trên phần diện tích gia đình ông, bà đã trồng, quá trình trồng và chăm sóc đều do gia đình ông, bà tự bỏ vốn, bỏ công trồng và chăm sóc, Công ty Lâm nghiệp không có tác động gì đến đất, cũng không đầu tư cây giống, không chi trả tiền công trồng và chăm sóc cho gia đình ông, bà. Đến năm 2006 Công ty cho rằng ông Dương Công T có ký Hợp đồng khoán, quản bảo vệ rừng số 143 HĐ/KT, ngày 12 tháng 12 năm 2006 đối với 02 lô (đó là lô a1 diện tích khoảng 4,2 ha và lô a2 diện tích khoảng 2,9 ha) là phần đất ông, bà trồng thông, nhưng thực tế ông Dương Công T không được ký Hợp đồng với Công ty. Đất và cây thông là do gia đình ông, bà đã quản lý từ trước không liên quan đến Công ty, quá trình sau khi có hợp đồng giao khoán Công ty cũng không thanh toán cho gia đình ông, bà tiền công chăm sóc bảo vệ, gia đình ông, bà cũng không biết tồn tại hợp đồng Hợp đồng khoán, quản bảo vệ rừng số 143 HĐ/KT, ngày 12 tháng 12 năm 2006. Đến tháng 9 năm 2023 khi gia đình ông, bà tiến hành khai thác cây thông do gia đình ông, bà trồng từ năm 1996-1999 thì Công ty đến ngăn cản không cho khai thác và cho rằng là cây thông của Công ty thì ông bà mới biết tồn tại Hợp đồng hợp đồng khoán, quản bảo vệ rừng số 143 HĐ/KT, ngày 12 tháng 12 năm 2006.

Đối với phần diện tích trước đây ông, bà trồng cây măng vầu, gia đình ông, bà vẫn quản lý, sử dụng liên tục, đến khoảng năm 2020 gia đình ông, bà phát dọn cây vầu và thực bì để trồng cây keo trên đất, hiện nay cây keo của gia đình ông, bà vẫn còn trên đất, khi ông, bà phát dọn thực bì và trồng cây keo Công ty có xuống thực địa và yêu cầu gia đình ông, bà ký hợp đồng nhưng gia đình ông, bà không ký vì đất của gia đình đã quản lý, sử dụng từ năm 1990 đến nay.

Bà Vi Thị H trình bày từ khi được bố là Vi Văn H để lại cho tổng diện tích đất 27ha, gia đình bà canh tác trồng ngô, sắn và hoa màu khác trên toàn bộ diện tích đất, thời điểm đó trong hộ gia đình bà có 7 nhân khẩu cùng nhau canh tác.

Ông Dương Công T không chấp nhận với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty và có yêu cầu phản tố: Tuyên bố Hợp đồng giao khoán 143 HĐ/KT, ngày 12 tháng 12 năm 2006 đối với 02 lô (đó là lô a1 diện tích khoảng 4,2 ha và lô a2 diện tích khoảng 2,9 ha) vô hiệu; hủy một phần Hợp đồng thuê đất số 13/HĐTD ngày 18/02/2019, giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L. Yêu cầu được quản lý, sử dụng toàn bộ đất tranh chấp và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất tranh chấp như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đã xác định.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia cùng với bên bị đơn gồm: Bà Vi Thị H, anh Dương Quang H, anh Dương Quang H1, anh Dương Quang H3, chị Vi Nguyệt H, chị Dương Thị H đều nhất trí với ý kiến yêu cầu của bị đơn không có yêu cầu độc lập.

Bà Nguyễn Quỳnh T đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn trình bày: Khái quát nguồn gốc, quá trình giao đất: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp nguyên trước đây là Lâm trường Đ được thành lập từ năm 1968, đến năm 1993 được quy hoạch lại theo Quyết Định số 72 UB/QĐ ngày 24/02/1993 và được UBND tỉnh giao lại đất, giao rừng để quy hoạch Lâm trường theo Quyết Định số 820 UB/QĐ ngày 17/11/1993. Đến năm 2006, Lâm trường Đ được chuyển đổi thành Công ty L theo Quyết định số 1772/QĐ-UBND ngày 30/11/2006 và được UBND tỉnh Quyết định cho thuê đất tại các xã: B, Đ, C, C và thị trấn Đ theo Quyết Định số 1144/QĐ-UBND ngày 14/6/2008. Tại Điều 3 Quyết Định số 1144/QĐ-UBND có nêu rõ: Quyết định này thay thế Quyết Định 820 UB/QĐ ngày 17/11/1993 của UBND tỉnh Lạng Sơn: V/v giao lại đất, rừng cho Lâm trường Đ để quy hoạch Lâm trường. Đến ngày 28/4/2010, Công ty L tiếp tục chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp theo Quyết Định số 596/QĐ-UBND và được UBND tỉnh cho thuê đất để sử dụng vào mục đích trồng rừng sản xuất theo Quyết Định số 392/QĐ-UBND ngày 26/02/2018. Tại Điều 3 Quyết Định số 392/QĐ-UBND có nêu: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết Định số 1144 UB/QĐ ngày 14/6/2008 của UBND tỉnh về việc cho Công ty L thuê đất tại các xã: B, Đ, C, C và thị trấn Đ, huyện Đ. Đến ngày 24/6/2019, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1145/QĐ-UBND về việc sửa đổi Điều 1 Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 26/02/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L thuê đất để sử dụng vào mục đích trồng rừng sản xuất. Như vậy, các Quyết định số 820 QĐ/UB ngày 17/11/1993 và Quyết Định số 1144/QĐ-UBND ngày 14/6/2008 đã được thay thế, chỉ có Quyết định 392/QĐ-UBND ngày 26/02/2018 và Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 là còn hiệu lực. Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Điều 2 Quyết định 392/QĐ-UBND

ngày 26/02/2018, cụ thể: Ngày 08/3/20018, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có biên bản xác định vị trí và giá trị các thửa đất cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L thuê tại huyện Đ; Biên bản giao đất tại thực địa cho Công ty. Ngày 18/02/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ký hợp đồng thuê đất số 13/HĐTĐ với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L. Ngày 26/02/2019, Cục Thuế tỉnh Lạng Sơn đã có Quyết định số 140/QĐ-CT về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L. Tuy nhiên, hiện nay Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ những nội dung trên cho thấy Sở Tài nguyên và Môi trường đã cơ bản thực hiện đầy đủ các quy định tại Điều 2 Quyết định 392/QĐ-UBND ngày 26/02/2018 của UBND tỉnh và Công ty đã đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên có quyền được quản lý, sử dụng đất đối với phần diện tích cho thuê theo Quyết định. Sở Tài nguyên và Môi trường đã chỉ đạo các phòng chuyên môn tiến hành kiểm tra, tìm kiếm hồ sơ lưu trữ tại Sở. Tuy nhiên, do quá trình sắp xếp, dọn dẹp kho lưu trữ và sát nhập các đơn vị nên hiện nay chưa tìm thấy hồ sơ gốc, bản đồ giao đất có liên quan đến các Quyết định 820/UB-QĐ ngày 17/11/1993 và Quyết định số 1144/QĐ-UBND ngày 14/6/2008. Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ cung cấp các tài liệu nêu trên ngay sau khi kiểm tra tìm thấy hồ sơ. Tại thời điểm lập Hợp đồng cho thuê đất số 13/HĐTĐ ngày 18 tháng 02 năm 2019 về việc cho thuê đất giữa Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L được thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục quy định. Trên cơ sở hồ sơ, tài liệu liên quan, nguồn gốc đất, quá trình quản lý, sử dụng đất, thực tế người đang sử dụng đất, đề nghị Tòa án xem xét, quyết định theo quy định.

Người làm chứng ông Phạm Đăng T trình bày: Ông công tác tại Lâm trường Đ từ năm 1988 đến năm 2018 biết được tại thời điểm năm 2000 Lâm trường Đ có được trồng rừng bằng nguồn vốn vay ưu đãi, ông có được trực tiếp đi nghiệm thu việc trồng rừng của Lâm trường Đ tại địa bàn xã C, trong đó có phần diện tích đất đã trồng rừng sau này giao khoán cho ông Vi Quốc H và ông Dương Công T, vị trí giao khoán cho hai hộ này là tiếp giáp với nhau, vì vậy xác định đất và rừng tranh chấp với ông Dương Công T là của Lâm trường Đ đã quản lý, sử dụng để trồng rừng sau đó giao khoán quản bảo vệ cho các hộ dân.

Người làm chứng bà Trần Thị H trình bày: Đất ông Dương Công T tranh chấp với Công ty là đất của ông Vi Văn H bố đẻ bà Vi Thị H khai phá sau đó năm 1990 chia cho bà Vi Thị H và ông Dương Công T, quá trình quản lý, sử dụng đất bà thấy gia đình ông Dương Công T canh tác trồng ngô, đến năm 1997 bà thấy gia đình ông Dương Công T trồng thông trên đất, bà trực tiếp thấy có hôm ông Dương Công T đi trồng cây thông trên rừng đến 14 giờ 30 phút mới đi về nhà.

Kết quả chồng ghép bản đồ xác định: Đất ông Dương Công T đang quản lý sử dụng Công ty yêu cầu trả lại có một phần thuộc một phần lô a1 và toàn bộ a2 của bản đồ khoán quản bảo vệ rừng, một phần đất tranh chấp không thuộc lô a1 và a2 của bản đồ khoán quản bảo vệ rừng nhưng thuộc một phần thửa đất số

33 tờ bản đồ số 4 và thửa đất số 193 tờ bản đồ số 01 đều là đất của Công ty được Nhà nước cho thuê đã trồng rừng.

Tại Kết luận giám định số 460/KL-KTHS, ngày 04/4/2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Lạng Sơn kết luận: - Chữ ký, chữ viết họ tên mang tên “Đương Công T” dưới mục chủ hộ nhận khoán trên của Thẻ giao khoán rừng và đất rừng là tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết mang tên “Đương Công T” trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7 do cùng một người ký, viết ra.

- Chữ ký, chữ viết mang tên “Đương T” dưới mục chủ hộ (tổ trưởng) của Phiếu nghiệm thu sản phẩm năm 2006 là tài liệu cần giám định ký hiệu A5 so với chữ viết “Đương T” trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7 do cùng một người ký, viết ra.

Không tiến hành giám định so sánh chữ ký, chữ viết trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A2, A3, A4, A6, A7 là do chữ ký, chữ viết sao chụp.

Tại Kết luận giám định tư pháp trong lĩnh vực lâm nghiệp số 13-2024/KL-GĐCN, ngày 30/7/2024 của Giám định viên tư pháp Triệu Lương H kết luận tuổi cây và gốc cây thông đối với 04 mẫu, mẫu to nhất có đường kính 53cm, mẫu nhỏ nhất có đường kính 28cm xác định: Mẫu có tuổi cao nhất là 24 năm cộng trừ hai tương ứng với năm trồng là năm 2000 trong đó sai số tính được có thể là năm 1998, 1999 hoặc năm 2001, 2002; mẫu có tuổi thấp nhất là 19 năm cộng trừ hai hoặc cộng trừ một tương ứng với năm trồng là năm 2005 trong đó sai số tính được có thể là năm 2004 hoặc năm 2006 và 2003, 2004 hoặc 2006, 2007.

Tại Công văn số 275/UBND-TNMT, ngày 16/02/2024 và Công văn số 980/UBND-TNMT, ngày 25/3/2023 (cung cấp thông tin vụ án giữa Công ty với ông Vi Văn S và ông Vi Văn S1) của Ủy ban nhân dân huyện Đ xác định: Đối chiếu các thửa đất với bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn: Thửa đất số 33 tờ bản đồ số 04 bản đồ địa chính xã C tỷ lệ 1:10000 quy hoạch là đất rừng sản xuất, trong đó có một phần diện tích nằm trong quy hoạch để thực hiện Dự án điện gió. Thửa đất số 193 tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính xã C tỷ lệ 1:10000 được quy hoạch là đất rừng sản xuất, trong đó có một phần diện tích nằm trong quy hoạch để thực hiện Dự án điện gió. Thửa đất số 33 tờ bản đồ đất lâm nghiệp số 04 đứng tên trên sổ mục kê đất đai là Công ty L, mục đích sử dụng đất: Đất có rừng trồng sản xuất; thửa đất số 193, tờ bản đồ đất lâm nghiệp số 01 đứng tên trên sổ mục kê đất đai là Công ty L, mục đích sử dụng đất: Đất có rừng trồng sản xuất.

Trong phần tranh luận, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Dương Công T đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn, đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên L về thanh lý một phần Hợp đồng khoán, quản và bảo vệ rừng số 143 HĐ/KT, ngày 12/12/2006 ký với ông Dương Công T và tranh chấp quyền sử dụng đất đối với diện tích đất không có hợp đồng giao khoán.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên L về thanh toán giá trị tài sản khoán, quản bảo vệ theo Hợp đồng số 143 HĐ/KT, ngày 12/12/2006.

Chấp nhận yêu cầu được sở hữu tài sản trên đất và thanh toán giá trị tài sản trên đất của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên L.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Dương Công T.

1. Buộc ông Dương Công T, bà Vi Thị H, anh Dương Quang H, anh Dương Quang H1, anh Dương Quang H3, chị Vi Thị H và chị Dương Thị H phải thanh lý hợp đồng khoán, quản và bảo vệ rừng số 143 HĐ/KT, ngày 12/12/2006, bàn giao lại quyền sử dụng đất thuộc hợp đồng giao khoán và đất không thuộc hợp đồng giao khoán có tranh chấp thuộc một phần các thửa đất 193, 33 tờ bản đồ số 01 và 04, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, thuộc thôn K, xã C, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên L quản lý, sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất, cụ thể:

1.1 Buộc ông Dương Công T, bà Vi Thị H, anh Dương Quang H, anh Dương Quang H1, anh Dương Quang H3, chị Vi Thị H và chị Dương Thị H phải chấm dứt hành vi tranh chấp và trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên L, diện tích đất 100.611m², có vị trí đỉnh thửa là A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14, A15, A16, A17, A18, A19, A20, A21, A22, A23 thuộc một phần các thửa đất 193 và 33, tờ bản đồ số 01 và 04, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, thuộc thôn K, xã C, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn, được ký hiệu bằng 18 thửa tạm như sau:

Thửa tạm số 193.1, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, diện tích là 29.059m², có vị trí đỉnh thửa là A1, B17, B18, B22, A8, A9, A10, A11, A12, B3, B4, B5, B6, B36, B35, B34, B33, B39, B38, B37, B7, B8, B29, B30, B31, B32, B47;

Thửa tạm số 193.4, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, diện tích là 1.269m², có vị trí đỉnh thửa là B19, B20, B21; thửa tạm 193.9, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, diện tích là 235m², có vị trí đỉnh thửa là B9, B10, B28;

Thửa tạm số 33.1, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, diện tích là 4.586m², có vị trí đỉnh thửa là B3, B40, B11, B12, B13, B41, B42, B6, B5, B4;

Thửa tạm số 33.3, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, diện tích là 6.510m^2 , có vị trí đỉnh thửa là B46, B48, B10, B9, B44, B43, B13, B14;

Thửa tạm số 33.4, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, diện tích là 2.301m^2 , có vị trí đỉnh thửa là B7, B8, B45; thửa tạm 193.2, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, diện tích là 12.411m^2 , có vị trí đỉnh thửa là A2, A3, A4, A5, A6, A7, B25, B26, B27;

Thửa tạm số 193.3, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, diện tích là 1.405m^2 , có vị trí đỉnh thửa là B20, B21, B23, B24;

Thửa tạm số 193.10, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, diện tích là 86m^2 , có vị trí đỉnh thửa là A13, A14, B1, B2;

Thửa tạm số 33.2, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, diện tích là 38.822m^2 , có vị trí đỉnh thửa là A14, A15, A16, A17, A18, A19, A20, A21, B16, B15, B14, B13, B12, B11, B2, B1;

Thửa tạm số 193.5, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, diện tích là 202m^2 , có vị trí đỉnh thửa là B18, B19, B21, B22;

Thửa tạm số 193.6, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, diện tích là 1.124m^2 , có vị trí đỉnh thửa là A1, A2, B27, B26, B25, A7, A8, B22, B21, B23, B24, B20, B19, B18, B17;

Thửa tạm số 193.7, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, diện tích là 401m^2 , có vị trí đỉnh thửa là A1, B47, B32, B31, B30, B29, B8, B9, B28, B10, A22, A23;

Thửa tạm số 193.8, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, diện tích là 497m^2 , có vị trí đỉnh thửa là B6, B7, B37, B38, B39, B33, B34, B35, B36;

Thửa tạm số 193.11, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, diện tích là 62m^2 , có vị trí đỉnh thửa là A12, A13, B2, B3;

Thửa tạm số 33.5, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, diện tích là 723m^2 , có vị trí đỉnh thửa là B13, B43, B44, B9, B8, B45, B7, B6, B42, B41;

Thửa tạm số 33.6, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, diện tích là 218m^2 , có vị trí đỉnh thửa là B2, B11, B40, B3;

Thửa tạm số 33.7, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, diện tích là 700m^2 , có vị trí đỉnh thửa là B14, B15, B16, A21, A22, B10, B48, B46.

1.2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên L được sở hữu 9.211 cây keo đường kính gốc dưới 5cm, 2.9760 cây keo đường kính gốc từ 5 đến 10 cm, 74 cây thông đường kính gốc dưới 5cm, 2.415 cây thông đường kính gốc từ 5 đến 10 cm, 460 cây thông đường kính gốc từ trên 10 đến 20cm; 04 cây trám

đường kính gốc từ trên 20 đến 25cm, 05 cây trám đường kính gốc từ trên 25 đến 30cm đều do ông Dương Công T trồng; 481 cây thông từ trên 20 đến 30cm và 136 cây thông đường kính gốc trên 30cm, do Công ty trồng trên đất.

2. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên L phải thanh toán cho ông Dương Công T, bà Vi Thị H, anh Dương Quang H, anh Dương Quang H1, anh Dương Quang H3, chị Vi Thị H và chị Dương Thị H tổng số tiền là 152.327.000 đồng (một trăm năm mươi hai triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong thời hạn luật định, bị đơn ông Dương Công T kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không chấp nhận hợp đồng ký năm 2006 giữa Công ty TNHH một thành viên L với ông Dương Công T; công nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là của gia đình ông Dương Công T; hủy một phần hợp đồng số 13 ngày 18/12/2019 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn với Công ty TNHH một thành viên L đối với phần diện tích đất ông Dương Công T đang sử dụng.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn kháng nghị đề nghị hủy Bản án sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn do không thụ lý đầy đủ yêu cầu phản tố của bị đơn, chưa xác định đầy đủ tư cách bị đơn có yêu cầu phản tố; thiếu người tham gia tố tụng là Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn, xác định nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm chưa đúng, vi phạm trong việc thu thập chứng cứ.

Tại cấp phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập bổ sung người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia tố tụng. Tại bản tự khai, người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn trình bày: Ngày 25/11/2015, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2152/QĐ-UBND phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, cắm mốc ranh giới, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; theo đó, đối với diện tích giữ lại để quản lý, sử dụng của Công ty L đã được tổ chức đo đạc cắm mốc ranh giới, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, đo đạc bản đồ địa chính. Sau khi hoàn thành sản phẩm đo đạc cắm mốc ranh giới, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, đo đạc bản đồ địa chính, Công ty L đã tổ chức xây dựng phương án sử dụng đất trình UBND tỉnh phê duyệt. Sở Tài nguyên và Môi trường (trước khi hợp nhất) đã gửi hồ sơ xin ý kiến góp ý các Sở, ngành liên quan, UBND huyện Đ; tổ chức họp thẩm định hồ sơ phương án sử dụng đất của Công ty L; trình UBND tỉnh phê duyệt phương án sử dụng đất cho Công ty tại Quyết định số 2021/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 và cho Công ty thuê đất để sử dụng vào mục đích trồng rừng sản xuất tại xã B, xã Đ, xã C, xã C và thị trấn Đ theo Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 26/02/2018. Tại Điều 3 Quyết định số 392/QĐ-UBND, ghi cụ thể: Quyết định này có hiệu lực thi hành

kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1144 UB/QĐ ngày 14/6/2008 của UBND tỉnh về việc cho Công ty L thuê đất tại các xã: B, Đ, C, C và thị trấn Đ, huyện Đ. Trên cơ sở Quyết định cho thuê đất của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường đã bàn giao đất tại thực địa cho Công ty L, ký hợp đồng thuê đất với Công ty. Ngày 24/6/2019, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1145/QĐ-UBND về việc sửa đổi Điều 1 Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 26/02/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty L thuê đất để sử dụng vào mục đích trồng rừng sản xuất; ngày 04/10/2024 UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1735/QĐ-UBND về việc điều chỉnh quyết định cho thuê đất của Công ty L. Tuy nhiên, diện tích đất cho thuê tại xã C không có thay đổi. Việc UBND tỉnh cho Công ty L thuê đất đảm bảo đúng trình tự, thẩm quyền theo quy định. Do vậy, nội dung yêu cầu hủy một phần các quyết định của UBND tỉnh cho Công ty L thuê đất là không có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Trung T trình bày: Nguyên đơn xin rút một phần diện tích đất không thuộc các lô a1, a2, c3, f1 vì chưa qua hòa giải ở cơ sở. Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn nguyên đơn không đồng ý, vì việc nguyên đơn được Ủy ban nhân dân tỉnh cho thuê đất là hợp pháp, đúng quy định của pháp luật. Căn cứ vào Kết luận giám định chữ ký của ông Dương Công T, căn cứ vào Kết luận giám định tuổi cây, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo đơn khởi kiện và ý kiến bổ sung tại phiên tòa hôm nay. Về chi phí tố tụng nguyên đơn tự nguyện chịu số tiền 20.567.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Chu Văn T trình bày: Về yêu cầu thanh lý Hợp đồng giao khoán bị đơn không đồng ý, vì Công ty cũng không xác định được Công ty khởi kiện dựa trên Hợp đồng giao khoán hay Thẻ giao khoán, không khẳng định được Hợp đồng giao khoán hay Thẻ giao khoán có trước. Kết luận giám định thể hiện mẫu chữ ký tại Hợp đồng không giám định được nên không có cơ sở cho rằng ông Dương Công T đã ký vào hợp đồng giao khoán. Quá trình thực hiện Hợp đồng Công ty cũng chưa chi trả phí thực hiện hợp đồng. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử tuyên Hợp đồng giao khoán vô hiệu. Về tranh chấp quyền sử dụng đất, nguyên đơn không nắm được vị trí đất mà nguyên đơn quản lý và trên đất trồng những loại cây gì, quá trình sử dụng đất gia đình bị đơn đã tạo lập nhiều tài sản trên đất, người làm chứng cũng khẳng định gia đình bị đơn đã canh tác từ những năm 1990. Nguyên đơn cho rằng phần trồng rừng được thiết kế theo bản đồ lâm nghiệp, tuy nhiên không đưa ra được căn cứ trồng rừng đến đâu, vị trí đất giao cho nguyên đơn để trồng rừng như thế nào. Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất của người dân đang quản lý sử dụng cho nguyên đơn mà không qua quá trình thu hồi đất là không đúng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn. Về chi phí tố tụng nhất trí với ý kiến của nguyên đơn là nguyên đơn tự nguyện chịu số tiền 20.567.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Bế Văn A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vi Thị H đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình. Các đương sự vắng mặt nhưng đã có ủy quyền cho người khác hoặc có đề nghị xét xử vắng mặt; người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng.

2. Về việc giải quyết kháng cáo:

Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tài liệu kèm theo đơn khởi kiện là Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai tại UBND xã C, xác định diện tích đất rừng tranh chấp thuộc hợp đồng giao khoán 143 (thuộc lô a1, a2) và đất trồng rừng quốc doanh thuộc lô c3, f1. Tuy nhiên, khi xem xét thẩm định tại chỗ và trích đo địa chính đất tranh chấp xác định diện tích đất tranh chấp là 100.611m², trong đó có một phần đất không thuộc các diện tích đất nêu trên, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút đối với một phần diện tích không thuộc lô a1, a2, c3, f1. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử hủy và đình chỉ giải quyết đối với diện tích chưa qua hòa giải ở cơ sở và không thuộc lô a1, a2, c3, f1 mà bản án sơ thẩm giải quyết cho nguyên đơn được quản lý, sử dụng được xác định lại diện tích cụ thể trên mảnh trích đo của đơn vị đo đạc.

Xét kháng cáo của bị đơn ông Dương Công T: Quá trình giải quyết vụ án, ông Dương Công T cho rằng không được ký hợp đồng giao khoán số 143 HĐ/GK ngày 12/12/2006 giữa lâm trường Đ và ông Dương Công T, nhưng theo Kết luận giám định số 460/KL-KTHS ngày 04/4/2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Lạng Sơn kết luận: Chữ ký, chữ viết tại thẻ khoán rừng và đất rừng, chữ ký tại phiếu nghiệm thu sản phẩm giai đoạn hợp đồng khoán bảo vệ rừng năm 2006 ngày 27/12/2006 là của ông Dương Công T. Đồng thời, theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đất tranh chấp và kết quả chồng ghép bản đồ, xác định diện tích đất ông Dương Công T đang sử dụng nằm trong lô a1, a2 thuộc một phần hợp đồng giao khoán số 143 HĐ/GK ngày 12/12/2006. Do đó, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vi Thị H cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là do bố bà Vi Thị H để lại cho vợ chồng bị đơn canh tác liên tục từ những năm 1990 là không phù hợp và không cung cấp được tài liệu để chứng minh nguồn gốc đất tranh chấp của bố mẹ bà Vi Thị H để lại cho bà Vi Thị H. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Vi Thị H cung cấp 01 giấy viết tay để chứng minh bố bà chuyển nhượng cho năm 1992, nhưng không có sổ thừa đất và thời kỳ đó theo quy định pháp luật đất đai không được chuyển nhượng nên không có cơ sở xem xét. Mặt khác, theo Kết luận giám định tuổi cây xác định: Mẫu có tuổi cao

nhất là 24 năm cộng trừ hai tương ứng với năm trồng là năm 2000 trong đó sai số tính được có thể là năm 1998, 1999 hoặc năm 2001, 2002; mẫu có tuổi thấp nhất là 19 năm cộng trừ hai hoặc cộng trừ một tương ứng với năm trồng là năm 2005, sai số tính được có thể là năm 2004 hoặc năm 2006 và 2003, 2004 hoặc 2006, 2007; hồ sơ thiết kế kỹ thuật - dự toán trồng rừng nguyên liệu nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi năm 2000 của Công ty số tuổi cây trồng trong khu vực đất ký hợp đồng giao khoán (lô a1, a2) phù hợp với tài liệu này; trong biên bản xác định ranh giới quy hoạch đất lâm nghiệp ngày 28/9/1999 xác định đất nằm trong quy hoạch lâm nghiệp của lâm trường, yêu cầu Trưởng thôn K (ông Vi Quốc H) thông báo cho nhân dân biết; tại phiếu nghiệm thu sản phẩm ngày 27/12/2006 (BL 179) có chữ ký xác nhận của ông Dương Công T, chữ ký đã được giám định do ông Dương Công T viết ra, do đó xác định ông Dương Công T nhận khoán bảo vệ lô a1, a2 với lâm trường theo hợp đồng ký khoán, bảo vệ số 143 và thẻ giao khoán nên việc ông Dương Công T cho rằng đất và cây thông trên đất là của gia đình ông quản lý từ trước và đề nghị không công nhận hợp đồng số 143 là không có căn cứ chấp nhận. Như vậy, diện tích đất ông Dương Công T nhận khoán thuộc lô a1, a2, a3. Tuy nhiên, ông Dương Công T chỉ thực hiện bảo vệ diện tích đất thuộc lô a1, a2, còn lô a3 để cho ông Sần sử dụng khai thác cây thông và trồng cây trên diện tích đất này, xác định ông Dương Công T là người nhận khoán bảo vệ nhưng đã vi phạm hợp đồng, do đó bản án sơ thẩm buộc ông Dương Công T thanh lý một phần Hợp đồng khoán, quản bảo vệ rừng số 143 HĐ/KT ngày 12/12/2006 đối với 02 lô a1, a2 là có căn cứ, việc ông Dương Công T yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích đất và cây trên đất là không có căn cứ chấp nhận.

Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm: Tại cấp phúc thẩm Tòa án đưa UBND tỉnh Lạng Sơn vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, như vậy vi phạm đã được khắc phục. Đối với yêu cầu xem xét hủy quyết định cá biệt không phải là yêu cầu của đương sự, vì theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật nên đương sự không yêu cầu nhưng trách nhiệm của Tòa án khi giải quyết vụ án vẫn phải xem xét quyết định cá biệt khi giải quyết tranh chấp nên việc không thụ lý đối với yêu cầu hủy quyết định cá biệt không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của đương sự. Về nghĩa vụ chịu án phí, bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận và phải chịu án phí do yêu cầu phản tố không được chấp nhận, cấp sơ thẩm xác định thiếu số tiền án phí phải nộp đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận, ảnh hưởng lợi ích Nhà nước, vi phạm khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu thanh lý một phần Hợp đồng khoán, quản bảo vệ rừng số 143HĐ/KT ngày 12/12/2006 đối với 02 lô a1, a2, nhưng Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ xác định hiện trạng đất tranh chấp và tài sản trên đất tranh chấp thuộc Hợp đồng

giao khoán số 43HĐ/KT là chưa chính xác theo Hợp đồng mà nguyên đơn khởi kiện. Đối với việc xác định số cây keo, cây thông trên đất tranh chấp, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ Hội đồng xác định số lượng cây Keo, cây Thông do gia đình ông Dương Công T trồng là theo mật độ số cây/ha, không xác định cụ thể số cây trên đất tranh chấp là bao nhiêu, nhưng tại phần quyết định của bản án sơ thẩm lại xác định cụ thể số cây keo, cây Thông do ông Dương Công T trồng trên đất cho Công ty L được sở hữu là mâu thuẫn. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn đồng ý tính số cây theo bản án sơ thẩm, do đó xác định số cây theo quyết định của bản án sơ thẩm. Từ những nội dung phân tích nêu trên thấy kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn là có căn cứ, nhưng vi phạm đã được khắc phục nên không cần thiết hủy bản án sơ thẩm mà chỉ sửa bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 29/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn. Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. Về chi phí tố tụng, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn tự nguyện chịu 20.567.000 đồng; bị đơn phải chịu 53.425.000 đồng, bị đơn đã nộp chi phí giám định chữ ký 8.365.000 đồng, số tiền còn lại 45.060.000 đồng phải trả lại cho Công ty do Công ty đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phiên tòa được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, có người tham gia tố tụng vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt hoặc có đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này.

[2] Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu khởi kiện thanh lý hợp đồng khoán, quản bảo vệ rừng số 143 HĐ/KT ngày 12 tháng 12 năm 2006 đối với lô a1, lô a2 khoảnh 18, tiểu khu 494A (494 cũ) , thuộc một phần thửa đất số 33, tờ bản đồ số 04 và buộc bị đơn trả lại phần diện tích đất thuộc rừng quốc doanh không giao khoán tại các lô c3, f1 khoảnh 17, tiểu khu 494B, thuộc một phần thửa đất số 193, tờ bản đồ số 01 xã C. Tuy nhiên khi đi đo đạc xem xét thẩm định, nguyên đơn dẫn đặc cả diện tích đất ngoài phạm vi các lô nêu trên. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất không thuộc lô a1, lô a2 khoảnh 18, tiểu khu 494A (494 cũ), thuộc một phần thửa đất số 33, tờ bản đồ số 04 và phần diện tích đất không thuộc rừng quốc doanh không giao khoán tại các lô c3, f1 khoảnh 17, tiểu khu 494B, thuộc một phần thửa đất số 193, tờ bản đồ số 01 xã C (theo mảnh trích đo ngày 25/12/2023 của Công ty cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường Sông Tô - Chi nhánh Lạng Sơn thì phần diện tích nguyên đơn rút yêu cầu thuộc vị trí các đỉnh thửa E1, A16, A17, A18, A19, A20, A21, E5, E2 có diện tích 7.872m²). Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Dương Công T có đơn yêu cầu phản tố về tranh chấp quyền sử dụng đất với nguyên đơn, Tòa án thụ lý và giải quyết theo quy định. Tuy nhiên, căn cứ tài liệu trong hồ sơ vụ án, thấy phần diện tích đất

tranh chấp mà nguyên đơn rút tại phiên toà phúc thẩm chưa qua hòa giải cơ sở theo quy định Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 (nay là Điều 235 Luật Đất đai năm 2024), nên chưa đủ điều kiện thụ lý. Do vậy cần hủy và đình chỉ giải quyết đối với phần diện tích đất tranh chấp này, các được sự có quyền khởi kiện lại nội dung này theo quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn đề nghị cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không chấp nhận hợp đồng ký năm 2006 giữa Công ty TNHH một thành viên L với ông Dương Công T; công nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là của gia đình ông Dương Công T; hủy một phần hợp đồng số 13 ngày 18/12/2019 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn với Công ty TNHH một thành viên L đối với phần diện tích đất ông Dương Công T đang sử dụng, thấy rằng:

[4] Căn cứ vào lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn và Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn xác định: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp (*viết tắt là Công ty*) nguyên trước đây là Lâm trường Đ được thành lập từ năm 1968, đến năm 1993 được quy hoạch lại theo Quyết định số 72 UB/QĐ ngày 24/02/1993 và được UBND tỉnh giao lại đất, giao rừng để quy hoạch Lâm trường theo Quyết Định số 820 UB/QĐ ngày 17/11/1993. Đến năm 2006, Lâm trường Đ được chuyển đổi thành Công ty L theo Quyết định số 1772/QĐ-UBND ngày 30/11/2006 và được UBND tỉnh Quyết định cho thuê đất tại các xã: B, Đ, C, C và thị trấn Đ theo Quyết Định số 1144/QĐ-UBND ngày 14/6/2008. Tại Điều 3 Quyết Định số 1144/QĐ-UBND có nêu rõ: Quyết định này thay thế Quyết Định 820 UB/QĐ ngày 17/11/1993 của UBND tỉnh Lạng Sơn: V/v giao lại đất, rừng cho Lâm trường Đ để quy hoạch Lâm trường. Đến ngày 28/4/2010, Công ty L tiếp tục chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp theo Quyết Định số 596/QĐ-UBND và được UBND tỉnh cho thuê đất để sử dụng vào mục đích trồng rừng sản xuất theo Quyết Định số 392/QĐ-UBND ngày 26/02/2018. Tại Điều 3 Quyết Định số 392/QĐ-UBND có nêu: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết Định số 1144 UB/QĐ ngày 14/6/2008 của UBND tỉnh về việc cho Công ty L thuê đất tại các xã: B, Đ, C, C và thị trấn Đ, huyện Đ. Đến ngày 24/6/2019, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1145/QĐ-UBND về việc sửa đổi Điều 1 Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 26/02/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty thuê đất để sử dụng vào mục đích trồng rừng sản xuất. Ngày 08/3/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có biên bản xác định vị trí và giá trị các thửa đất cho Công ty thuê tại huyện Đ; Biên bản giao đất tại thực địa cho Công ty. Ngày 18/02/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ký hợp đồng thuê đất số 13/HĐTĐ với Công ty L. Ngày 04/10/2024 UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1735/QĐ-UBND về việc điều chỉnh quyết định cho thuê đất của Công ty L. Như vậy, Công ty L được nhà nước cho thuê đất để sử dụng vào mục đích trồng rừng sản xuất, việc cho thuê đất được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

[5] Sau khi thuê đất, ngày 12/12/2006, giữa Công ty và ông Dương Công T có ký Hợp đồng giao khoán số 143 HĐ/GK mục đích để giao cho ông Dương Công T bảo vệ rừng đối với các lô rừng a1, a2, a3 thuộc khoảnh 18, tiểu khu 494A (494 cũ) với tổng diện tích rừng khoảng 9,5 ha; hộ nhận giao khoán sẽ được hưởng tiền thù lao bảo vệ rừng hàng năm và hưởng sản phẩm cuối chu kỳ khi khai thác gỗ. Bị đơn ông Dương Công T không thừa nhận việc ký kết hợp đồng giao khoán với Công ty vì xác định đây là đất đã quản lý, sử dụng từ trước đó và đã có tài sản trên đất, đồng thời xác định chữ viết, chữ ký trên hợp đồng giao khoán và các biên lai nhận tiền thù lao không phải là chữ viết, chữ ký của bị đơn. Cấp sơ thẩm đã tiến hành giám định chữ ký, chữ viết tại Hợp đồng giao khoán đúng là chữ ký, chữ viết của ông Dương Công T. Tại biên bản xác định ranh giới quy hoạch đất lâm nghiệp ngày 28/9/1999, thành phần có đại diện các cơ quan chuyên môn của huyện, Trưởng thôn K là ông Vi Quốc H cùng tham gia, có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C là ông Vi Thế H, ông Vi Thế H xác nhận là có sự việc nêu trên, nội dung biên bản xác định đất nằm trong quy hoạch lâm nghiệp của Lâm trường có các khoảnh 17, 18... thuộc tiểu khu 494 và yêu cầu Trưởng thôn K có trách nhiệm thông báo cho nhân dân trong thôn biết để tránh tình trạng sử dụng lấn chiếm vi phạm ranh giới đất quy hoạch của Lâm trường. Theo kết luận giám định chữ ký, chữ viết của ông Dương Công T tại thẻ khoán và biên bản nghiệm thu sản phẩm ngày 27/12/2006 là có mối liên hệ với Hợp đồng giao khoán số 143 HĐ/GK ngày 12/12/2006 nên xác định giữa Công ty TNHH một thành viên L và ông Dương Công T có ký kết Hợp đồng giao khoán số 143 HĐ/GK ngày 12/12/2006. Do đó, nội dung kháng cáo đề nghị không chấp nhận hợp đồng ký năm 2006 giữa Công ty TNHH một thành viên L với ông Dương Công T là không có cơ sở để chấp nhận.

[6] Sau khi ký Hợp đồng các bên đã thực hiện đúng các cam kết được ghi trong hợp đồng, phía Lâm trường Đ đã bàn giao đất và cây thông cho ông Dương Công T để thực hiện quản và bảo vệ. Ông Dương Công T đã thực hiện quản và bảo vệ nhưng trong quá trình quản, bảo vệ do có sự nhầm lẫn vị trí nên ông Dương Công T chỉ quản và bảo vệ đối với toàn bộ lô a2 và một phần lô a1, còn lô a3 do ông Vi Văn S trực tiếp quản và bảo vệ. Đối với các lô c3, f1 khoảnh 17, tiểu khu 494B, thuộc một phần thửa đất số 193, tờ bản đồ số 01 xã C, tuy không được giao khoán quản, bảo vệ nhưng thực tế ông Dương Công T lại trực tiếp quản và bảo vệ. Kết quả chồng ghép bản đồ xác định ông Dương Công T có được quản, bảo vệ một phần diện tích lô a1 và toàn bộ lô a2, ngoài ra còn quản, bảo vệ một phần diện tích thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 01 là đất Công ty được Nhà nước cho thuê, Công ty đã trồng rừng. Công ty tiếp quản Lâm trường Đ từ ngày 30/11/2006 đã thanh toán cho ông Dương Công T tiền công khoán quản bảo vệ tại các Phiếu chi: Phiếu chi số 33/1 ngày 12/01/2004; Phiếu chi số 02/3 ngày 01/3/2007; Phiếu chi số 38/2 ngày 26/02/2008; Phiếu chi số 99/4 ngày 24/4/2009, từ năm 2009 đến nay chưa thực hiện thanh toán tiền công khoán quản, bảo vệ, tại cấp sơ thẩm ông Dương Công T không yêu cầu về nội dung này. Trong quá trình thực hiện việc nhận khoán, quản, bảo vệ rừng, ông Dương Công T đã tự ý trồng thêm cây thông, cây trám, cây keo trên đất; tự ý khai thác cây

thông của bên giao khoán mà không được sự đồng ý của bên giao khoán là vi phạm nghĩa vụ hợp đồng, xâm phạm đến tài sản của bên giao khoán. Về thời gian thực hiện hợp đồng các bên không ghi thời hạn thực hiện. Bên nhận khoán vi phạm nghĩa vụ tự ý trồng cây, khai thác tài sản của bên giao khoán và việc vi phạm này đã được bên khoán thông báo chấm dứt hợp đồng và đình chỉ khai thác nhưng bên nhận khoán không hợp tác thanh lý hợp đồng và đã tự ý khai thác hết cây thông nhận khoán rồi tiếp tục trồng cây khác trên đất là xâm phạm đến tài sản của bên giao khoán, việc bên giao khoán đơn phương chấm dứt hợp đồng, lấy lại đất để tổ chức sản xuất đúng mục đích thuê đất với Nhà nước là cần thiết và có căn cứ, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu thanh lý một phần Hợp đồng khoán, quản và bảo vệ rừng số 143 HĐ/KT, ngày 12/12/2006 ký với ông Dương Công T và giao quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích đất không có hợp đồng giao khoán cho Công ty L là có căn cứ.

[7] Đối với phần diện tích đất ông Dương Công T trực tiếp quản và bảo vệ diện tích đất và rừng, thuộc một phần thửa đất số 193, tờ bản đồ số 01 xã C, là đất Công ty được Nhà nước cho thuê liền kề với đất và rừng Công ty giao khoán cho ông Dương Công T quản bảo vệ, Công ty biết việc ông Dương T trực tiếp quản và bảo vệ nhưng không phản đối, xác định ông Dương Công T có công quản, bảo vệ và Công ty đồng ý cho ông Dương Công T được hưởng giá trị cây do Công ty trồng trên đất theo tỷ lệ % như trường hợp có hợp đồng, Công ty không đồng ý trả tiền công quản và bảo vệ đối với phần diện tích này vì ông Dương Công T đã nhận tiền công quản, bảo vệ của các lô a1, a2, a3, tại cấp sơ thẩm ông Dương Công T cũng không có yêu cầu về nội dung này. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty, buộc ông Dương Công T chấm dứt hành vi tranh chấp, trả lại đất, thanh toán giá trị cây thông đã khai thác như trường hợp có hợp đồng và yêu cầu sở hữu tài sản, thanh toán giá trị tài sản ông Dương Công T trồng trên đất là có cơ sở.

[8] Từ những căn cứ trên thấy rằng không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Dương Công T

[9] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn:

[9.1] Trong Thông báo thụ lý đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý đối với yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu hủy một phần các Quyết định số 1144/UB-QĐ ngày 14/6/2008, Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 26/02/2018, Quyết định số 1145/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn; Đối với các quyết định này sẽ được xem xét trong quá trình giải quyết vụ án, yêu cầu hủy quyết định cá biệt không phải là yêu cầu khởi kiện của đương sự theo quy định tại Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát đã rút đối với nội dung kháng nghị này

[9.2] Về xác định người tham gia tố tụng, xác định tư cách tham gia tố tụng: UBND tỉnh Lạng Sơn là cơ quan cho Công ty L thuê đất để trồng rừng sản xuất theo Quyết định 392/QĐ-UBND ngày 26/02/2018 và Quyết định số 1145/QĐ- ngày 24/6/2019 sửa đổi Điều 1 Quyết định 392, diện tích đất UBND

tính cho thuê là diện tích đất tranh chấp hiện nay. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa UBND tỉnh Lạng Sơn vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa đầy đủ. Cấp phúc thẩm đã bổ sung UBND tỉnh Lạng Sơn tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông Dương Công T là bị đơn có yêu cầu phản tố, Bản án sơ thẩm chỉ xác định ông Dương Công T là bị đơn là chưa đầy đủ, nhưng không ảnh hưởng đến bản chất vụ án nên cấp phúc thẩm xác định lại ông Dương Công T là bị đơn có yêu cầu phản tố.

[10] Về việc xác định tài sản trên đất tranh chấp:

[10.1] Công ty xác định những cây thông già có đường kính từ 20cm trở lên đều là cây Lâm trường Đ trồng sau đó giao khoán cho ông Dương Công T theo hợp đồng giao khoán số 143 và một phần ông Dương Công T quản và bảo vệ nhưng không có hợp đồng, còn những cây thông có đường kính dưới 20cm là những cây thông non do ông Dương Công T tự trồng, theo kết luận giám định tuổi cây thì yêu cầu của Công ty là có căn cứ.

[10.2] Ông Dương Công T đã tự ý khai thác một phần số cây nhận khoán và cây quản, bảo vệ không có hợp đồng nhưng chưa thanh toán cho Công ty theo tỷ lệ % mà hợp đồng có quy định nên cần buộc bị đơn phải thanh toán cho Công ty theo tỷ lệ Công ty được hưởng là 85%, bị đơn được hưởng là 15% của tổng giá trị cây đã khai thác.

[10.3] Cụ thể ông Dương Công T đã khai thác cây thông tổng số 630 cây tính ra tổng giá trị là 94.686.000 đồng, nhưng còn lại 01 phần gỗ đã cắt thành khúc chưa bán được để lại tại đất tranh chấp do các bên không đồng ý cho nhau đem đi bán có giá trị 13.130.000 đồng, thực tế ông Dương Công T bán số cây đã khai thác được số tiền là 81.556.000 đồng, chia theo tỷ lệ (15%) quy định tại hợp đồng phần ông Dương Công T được hưởng là 12.233.400 đồng, ông Dương Công T phải thanh toán cho Công ty phần của Công ty được hưởng là 69.322.600 đồng.

[10.4] Công ty yêu cầu được sở hữu cây trên đất và thanh toán giá trị tài sản trên đất do ông Dương Công T tự trồng. Do có căn cứ xác định Công ty được quyền quản lý, sử dụng đất nên cấp sơ thẩm giao cho Công ty sở hữu toàn bộ số cây do Công ty trồng chưa khai thác và cây do ông Dương Công T trồng trên đất giao khoán theo hợp đồng và cây trồng trên đất ông Dương Công T quản lý, bảo vệ không có hợp đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, quá trình tính toán số lượng cây, cấp sơ thẩm tính toán không chính xác nên cần sửa lại nội dung này. Cụ thể: Công ty được sở hữu 9.211 cây keo đường kính gốc dưới 5cm (trong đó có 3.204 cây vượt mật độ chuẩn), 2.925 cây keo đường kính gốc từ 5 đến 10 cm, 1.141 cây thông đường kính gốc dưới 5cm, 607 cây thông đường kính gốc từ 5 đến 10 cm, 606 cây thông đường kính gốc từ trên 10 đến 20cm; 04 cây trám đường kính gốc từ trên 20 đến 25cm, 05 cây trám đường kính gốc từ trên 25 đến 30cm đều do ông Dương Công T trồng, Công ty có trách nhiệm thanh toán 100% giá trị các loại cây này; đối với những cây keo trồng trên đất

vượt mức 3000 cây/ha được thanh toán = 50% giá trị theo giá Hội đồng định giá đã quyết định, tổng số tiền Công ty phải thanh toán cho ông Dương Công T là 207.617.391 đồng.

[10.5] Công ty được sở hữu cây Công ty trồng trên đất giao khoán theo hợp đồng và cây trồng trên đất ông Dương Công T quản lý, bảo vệ không có hợp đồng và có nghĩa vụ thanh toán cho ông Dương Công T giá trị theo tỷ lệ % ghi trong hợp đồng.

[10.6] Cụ thể: Công ty được sở hữu 481 (trừ 02 cây giám định đường kính gốc 28cm còn 479) cây thông từ trên 20 đến 30cm và 139 (không trừ vì mẫu giám định chỉ lấy gốc) cây thông đường kính gốc trên 30cm, Công ty cho trách nhiệm thanh toán cho ông Dương Công T 15% giá trị cây theo giá Hội đồng định giá đã quyết định với số tiền là 13.723.200 đồng.

[10.7] Tổng cộng Công ty phải thanh toán cho ông Dương Công T là $(207.617.391 + 13.723.200) = 221.340.591$ đồng. Sau khi đã trừ số tiền ông Dương Công T khai thác cây của Công ty chưa thanh toán theo tỷ lệ %, với số tiền là 69.322.600 đồng, Công ty phải thanh toán cho ông Dương Công T tổng số tiền là 152.017.991 đồng.

[11] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng là 73.992.000 đồng, Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L tự nguyện chịu chi phí tố tụng với số tiền là 20.567.000 đồng. Bị đơn Dương Công T chịu chi phí tố tụng với số tiền còn lại là 53.425.000 đồng. Xét thấy, việc nguyên đơn tự nguyện chịu một phần chi phí tố tụng cao hơn số tiền nguyên đơn phải chịu theo quy định nên Hội đồng xét xử sẽ ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng. Nguyên đơn đã nộp toàn bộ tiền tạm ứng chi phí tố tụng, xác nhận nguyên đơn đã nộp đủ chi phí tố tụng là 20.567.000 đồng. Bị đơn Dương Công T đã nộp tạm ứng 8.365.000 đồng chi phí giám định chữ viết, chữ ký do vậy cần buộc bị đơn Dương Công T có trách nhiệm hoàn trả số tiền 45.060.000 đồng cho nguyên đơn.

[12] Về nghĩa vụ chịu án phí:

[12.1] Án phí sơ thẩm: Do sửa Bản án sơ thẩm nên cấp phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật, cụ thể bị đơn Dương Công T phải chịu án phí sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận và phải chịu án phí do yêu cầu phản tố không được chấp nhận theo quy định tại khoản 1, 5 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí Tòa án. Tuy nhiên, bị đơn Dương Công T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Dương Công T số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002789 ngày 15/4/2024 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn

[12.2] Nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với phần giá trị tài sản phải thanh toán cho bị đơn và án phí không có giá ngạch đối với phần yêu cầu đã rút. Đối với nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn xác định, nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền còn phải thanh toán cho bị đơn ông Dương Công T số tiền 152.017.991 đồng x 5% = 7.601.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và 300.000 đồng án phí không có giá ngạch, tổng cộng là 7.901.000 đồng, để sung ngân sách Nhà nước, xác nhận nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí số tiền 4.430.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002758, ngày 14/11/2023 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn, số tiền còn thiếu Công ty phải nộp tiếp số tiền 3.471.000 đồng.

[12.3] Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Dương Công T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002844 ngày 22/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn.

[13] Từ những phân tích, đánh giá trên thấy rằng cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho nội dung kháng cáo của mình. Do đó, không có căn cứ pháp luật để chấp nhận kháng cáo của bị đơn, cần chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, sửa bản án sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn theo hướng phân tích nêu trên.

[14] Xét đề nghị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có yêu cầu phản tố; đề nghị nào phù hợp với nhận định trên thì được chấp nhận, đề nghị nào không phù hợp với nhận định trên thì không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn có yêu cầu phản tố ông Dương Công T; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 27-9-2024 của Tòa án nhân dân huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể như sau:

Căn cứ khoản 2, 3, 9 Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 2 Điều 161, khoản 1 Điều 165; khoản 1 Điều 166; điểm b khoản 1 Điều 192; khoản 1 Điều 244; điểm b khoản 2 Điều 227; điểm g khoản 1 Điều 271, Điều 218, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 3, 4 Điều 420; Điều 422 và Điều 428 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 203 Luật đất đai năm 2013, Điều 235, Luật đất đai năm 2024

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Hủy và đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L, yêu cầu phản tố của bị đơn Dương Công T đối với phần diện tích đất tranh chấp là 7.872m², thuộc một phần thửa đất 33, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn (theo mảnh trích đo ngày 25/12/2023 của Công ty cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường Sông Tô - Chi nhánh Lạng Sơn thì thuộc vị trí các đỉnh thửa E1, A16, A17, A18, A19, A20, A21, E5, E2).

Đương sự có quyền khởi kiện lại nội dung này theo quy định của pháp luật

II. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L về việc: Thanh lý một phần Hợp đồng khoán, quản và bảo vệ rừng số 143 HĐ/KT ngày 12/12/2006 ký với ông Dương Công T đối với lô a1, lô a2 khoảnh 18, tiểu khu 494A (494 cũ) và tranh chấp quyền sử dụng đất đối với diện tích đất không có hợp đồng giao khoán; thanh toán giá trị tài sản khoán, quản bảo vệ theo Hợp đồng khoán, quản và bảo vệ rừng 143 HĐ/KT ngày 12/12/2006; thanh toán giá trị tài sản trên đất của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Dương Công T.

1. Buộc ông Dương Công T, bà Vi Thị H, anh Dương Quang H, anh Dương Quang H1, anh Dương Quang H3, chị Vi Thị H và chị Dương Thị H phải thanh lý hợp đồng khoán, quản và bảo vệ rừng số 143 HĐ/KT ngày 12/12/2006 đối với lô a1, lô a2 khoảnh 18, tiểu khu 494A (494 cũ), bàn giao lại quyền sử dụng đất thuộc hợp đồng giao khoán và đất không thuộc hợp đồng giao khoán có tranh chấp thuộc một phần các thửa đất số 193, 33 tờ bản đồ số 01 và 04, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, thuộc thôn K, xã C, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L quản lý, sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất, cụ thể:

1.1 Buộc ông Dương Công T, bà Vi Thị H, anh Dương Quang H, anh Dương Quang H1, anh Dương Quang H3, chị Vi Thị H và chị Dương Thị H phải chấm dứt hành vi tranh chấp và trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L, diện tích đất 92.739m², có vị trí đỉnh thửa là A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14, A15, E1, E2, E5, A21, A22, A23 thuộc một phần thửa đất 193 tờ bản đồ số 01 và một phần thửa đất 33 tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, thuộc thôn K, xã C, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn.

1.2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L được sở hữu 9211 cây keo đường kính gốc dưới 5cm, 2925 cây keo đường kính gốc từ 5 đến 10 cm,

1141 cây thông đường kính gốc dưới 5cm, 607 cây thông đường kính gốc từ 5 đến 10 cm, 606 cây thông đường kính gốc từ trên 10 đến 20cm; 04 cây trám đường kính gốc từ trên 20 đến 25cm, 05 cây trám đường kính gốc từ trên 25 đến 30cm đều do ông Dương Công T trồng; 479 cây thông từ trên 20 đến 30cm và 139 cây thông đường kính gốc trên 30cm, do Công ty trồng trên đất.

(Hiện trạng thửa đất và tài sản trên đất được mô tả trên mảnh trích đo ngày 25/12/2023 của Công ty cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường Sông Tô - Chi nhánh Lạng Sơn kèm theo bản án).

2. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L phải thanh toán cho ông Dương Công T, bà Vi Thị H, anh Dương Quang H, anh Dương Quang H1, anh Dương Quang H3, chị Vi Thị H và chị Dương Thị H tổng số tiền là 152.017.991đồng (một trăm năm mươi hai triệu không trăm mười bảy nghìn chín trăm chín mươi một đồng).

3. Về chi phí tố tụng:

Tổng chi phí tố tụng là 73.992.000đồng (bảy mươi ba triệu chín trăm chín mươi hai nghìn đồng) do Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L đã nộp và chi trả toàn bộ để xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, giám định tuổi cây. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L tự nguyện chịu 20.567.000đồng (hai mươi triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) tiền chi phí tố tụng. Ông Dương Công T phải chịu tổng cộng 53.425.000đồng (năm mươi ba triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền chi phí tố tụng; trong đó chi phí giám định chữ viết, chữ ký của ông Dương Công T là 8.365.000đồng (tám triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng), ông Dương Công T đã nộp đủ số tiền này. Buộc ông Dương Công T phải trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L số tiền còn lại là 45.060.000đồng (bốn mươi lăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

4. Về án phí:

4.1. Án phí sơ thẩm:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L phải chịu 7.601.000đồng (bảy triệu sáu trăm linh một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí không có giá ngạch, tổng cộng là 7.901.000đồng (bảy triệu chín trăm linh một nghìn đồng) để nộp ngân sách Nhà nước; được trừ vào số tiền mà Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L đã nộp tạm ứng án phí số tiền 4.430.000đồng (bốn triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002758 ngày 14/11/2023 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L phải nộp tiếp số tiền 3.471.000đồng (ba triệu bốn trăm bảy mươi một nghìn đồng) để nộp ngân sách Nhà nước.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Dương Công T, hoàn trả cho ông Dương Công T số tiền 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai

thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002789 ngày 15/4/2024 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn

4.2. Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Dương Công T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002844 ngày 22/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND h. Đ, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND h. Đ, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS h. Đ, tỉnh Lạng Sơn;
- Cục THADS tỉnh Lạng Sơn;
- Dương sự;
-;
- Lưu: HS; Tòa DS; HCTP, KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phùng Đức Chính